KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (BBT)

CTCP Bông Bạch Tuyết

Ngày 29/12/2023	8,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-8.8%	-	-

DT thuần *2023*
153 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 3.00| 1.7%

LN thuần *2023*
8.25 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 7.28| 752%

LN sau thuế *2023*
6.96 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 5.52| 384%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
12.5%
YoY: +/-▲ 4.1%

ROE *2023*
5.3%
YoY: +/-▲ 4.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,500 - 16,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	81
Số lượng CPLH (CP)	9,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,135
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.15
EPS	
P/E	

Cơ cấu sở hữu

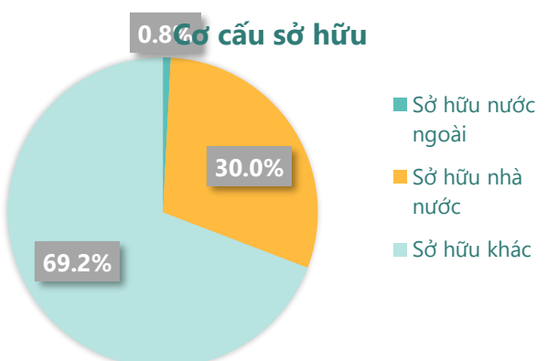

Cơ cấu cổ đông

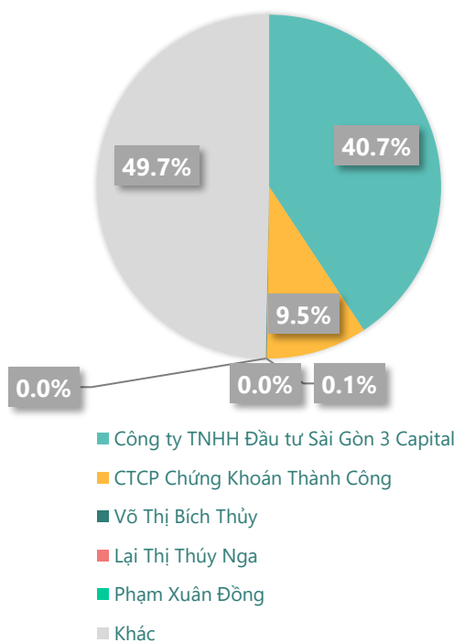

Lịch sử giá

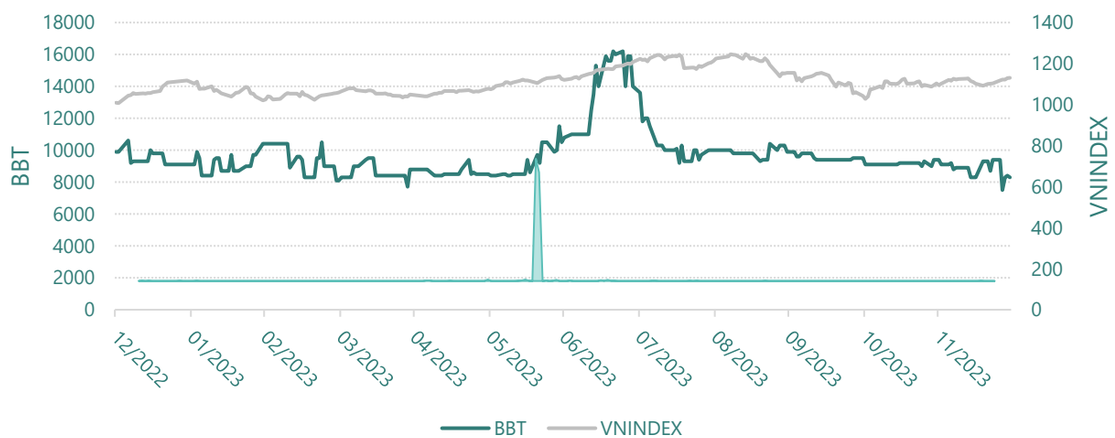

Kết quả kinh doanh **BBT** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **152.5** tỷ đồng **tăng 1.67%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 384%** đạt **6.96** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **5.27%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

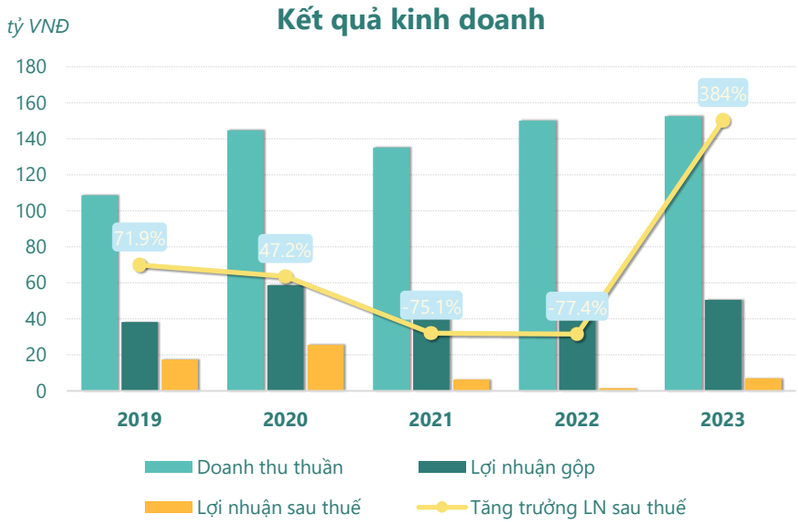

Năm **2023**, **BBT** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **8.25** tỷ đồng, **tăng lên 7.28** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (11.76 tỷ đồng) là 3.51 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **10.75** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **47.49** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.07** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của BBT năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **5.27%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

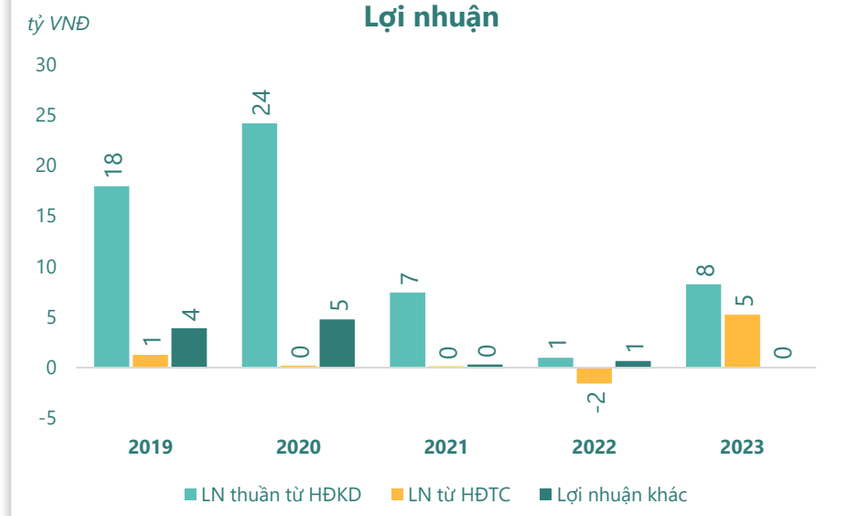

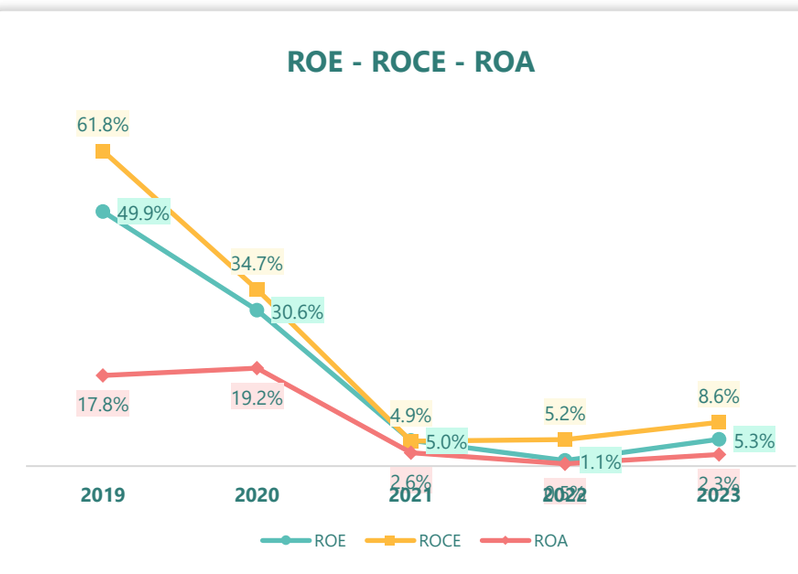

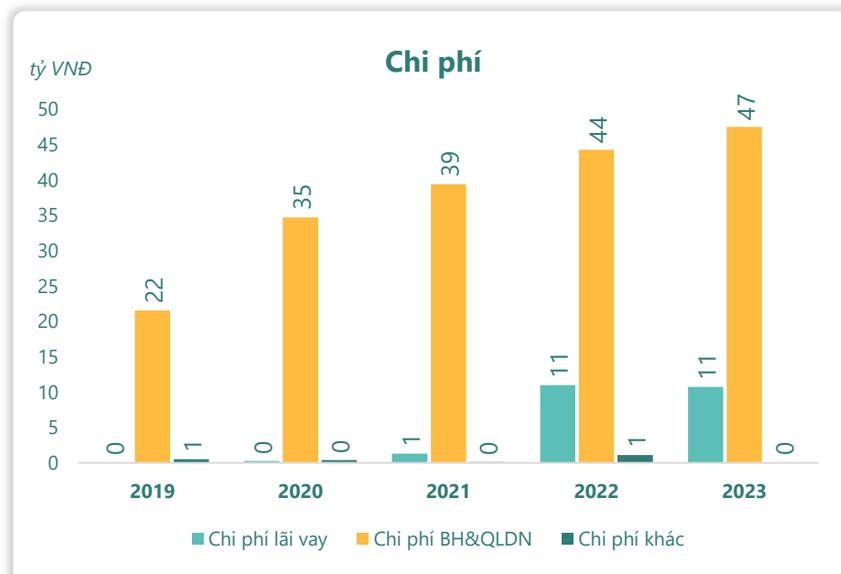

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

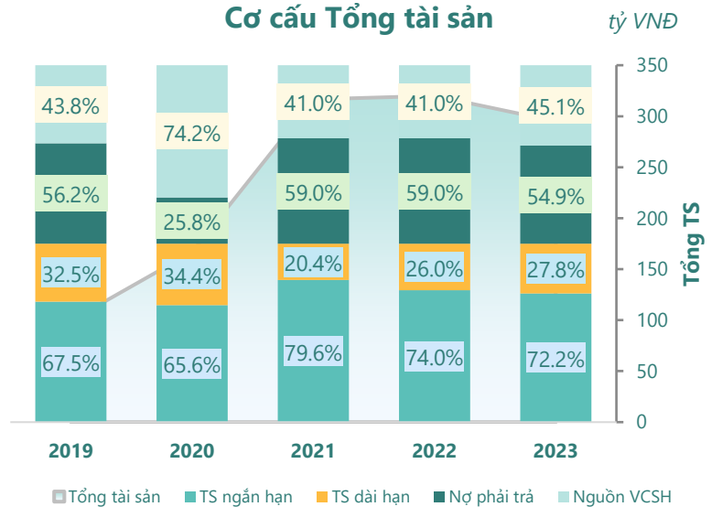

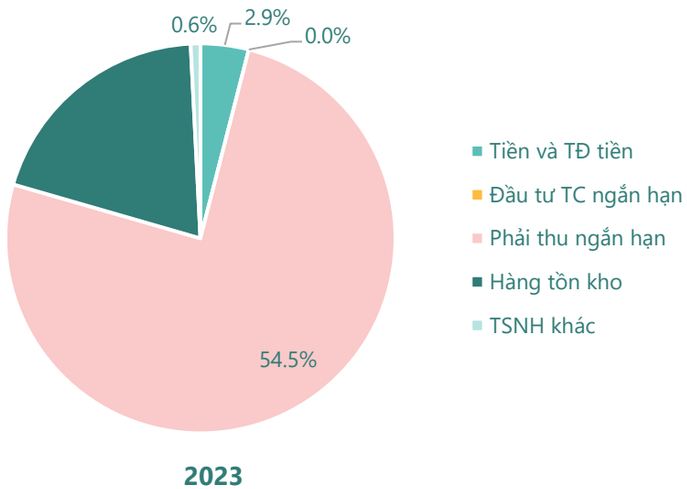

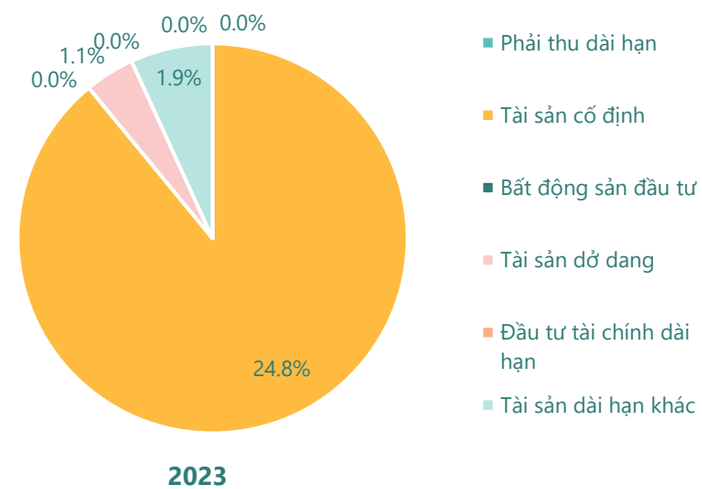

Tổng tài sản của **BBT** năm 2023 đạt **294.9** tỷ đồng, giảm **7.85%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 54.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của BBT năm 2023 giảm **10.1%** so với năm trước, đạt **212.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **72.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **54.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **82.10** tỷ đồng giảm **1.38%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **27.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.90%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

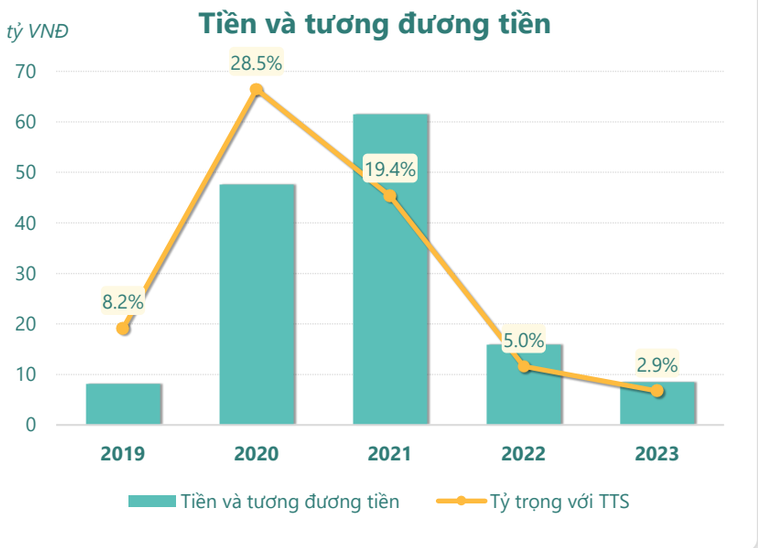

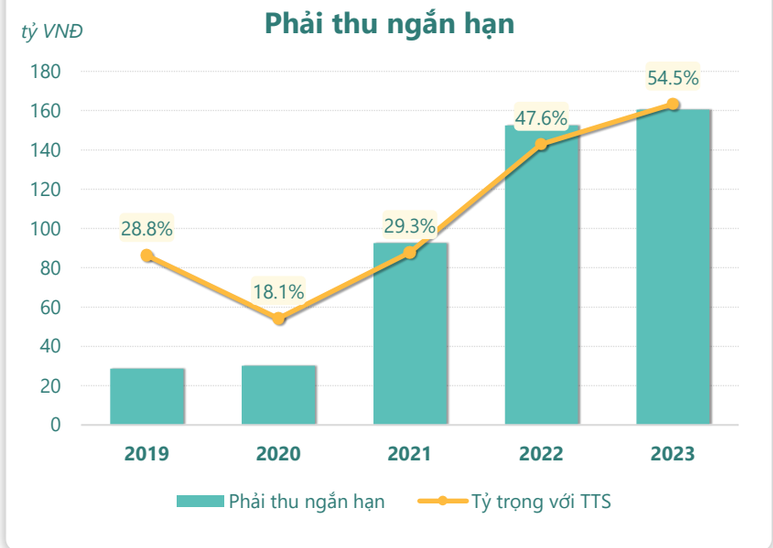

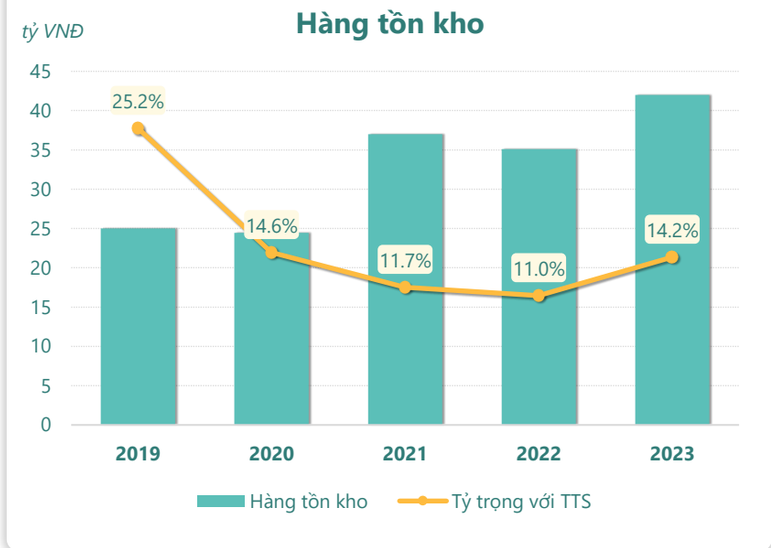

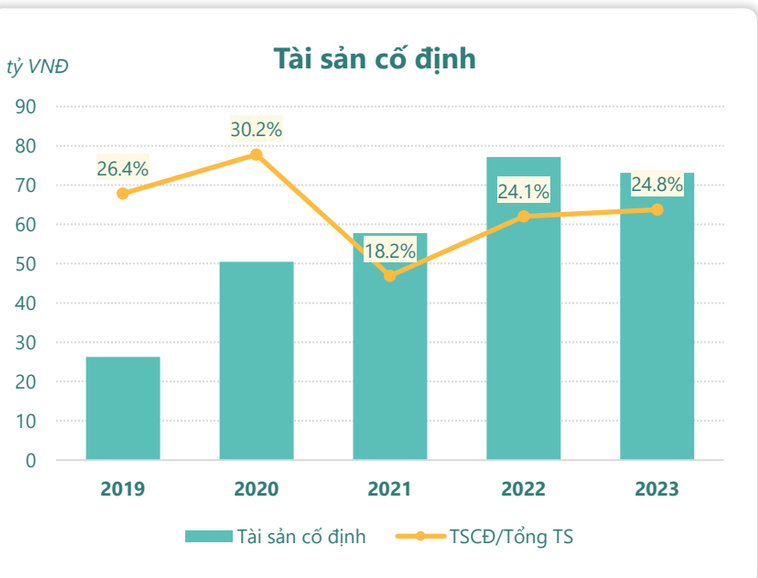

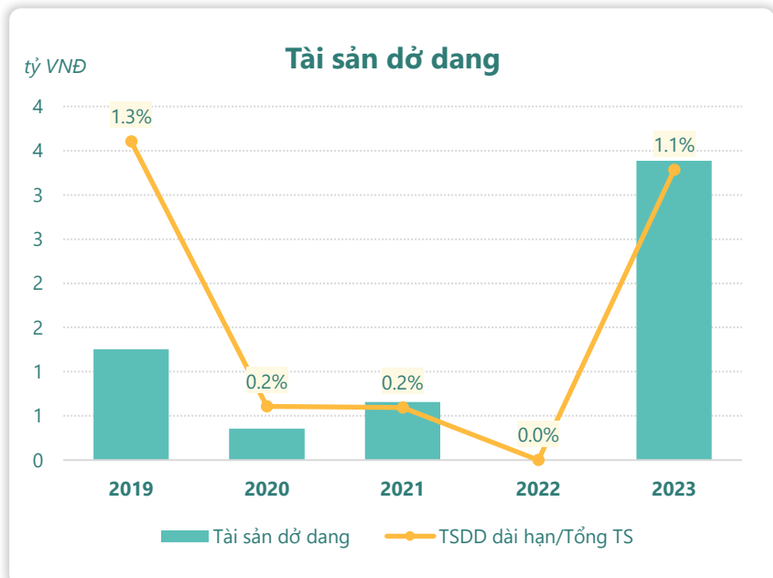

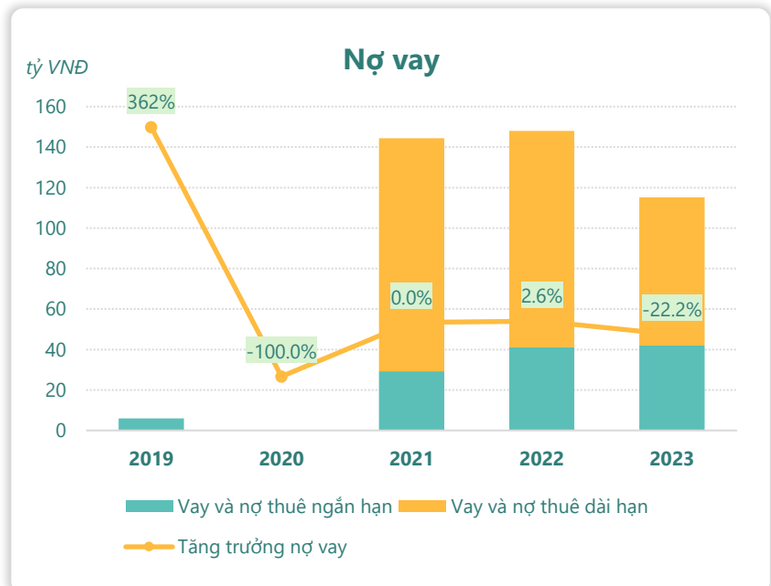

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

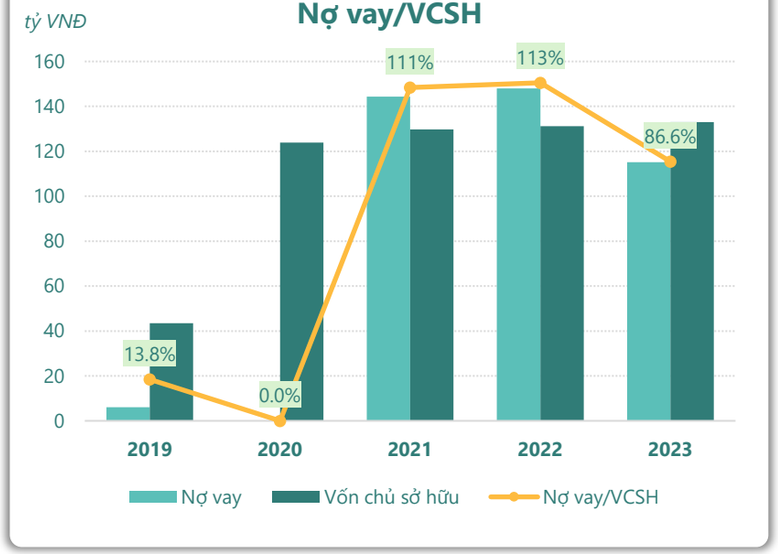

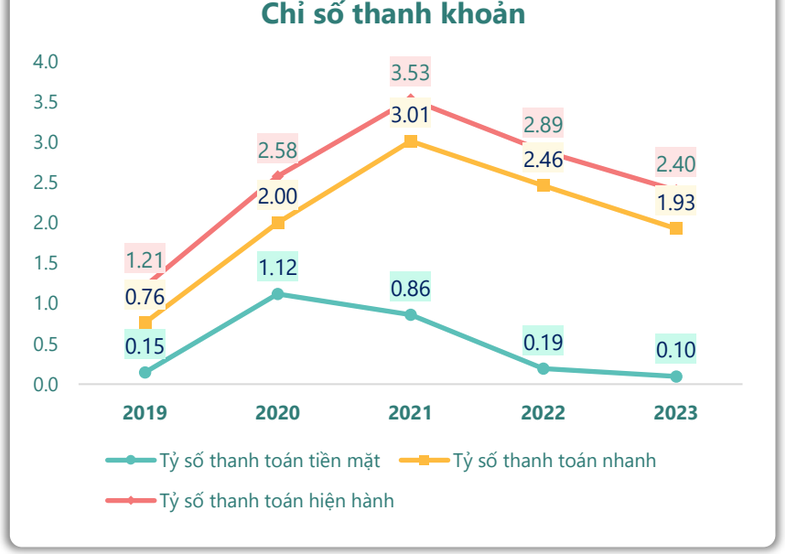

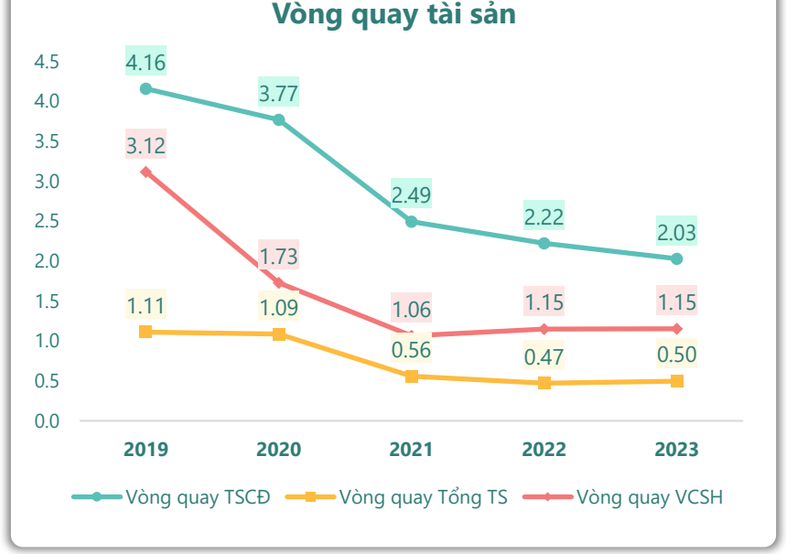

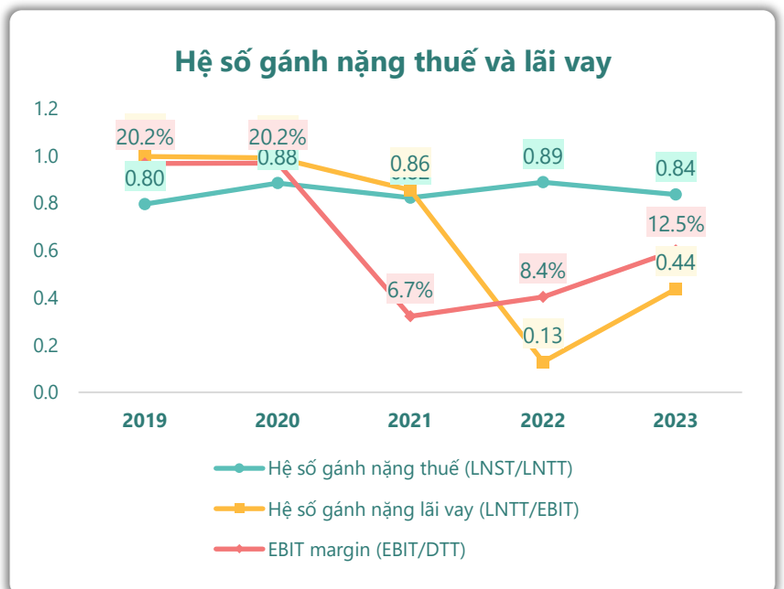

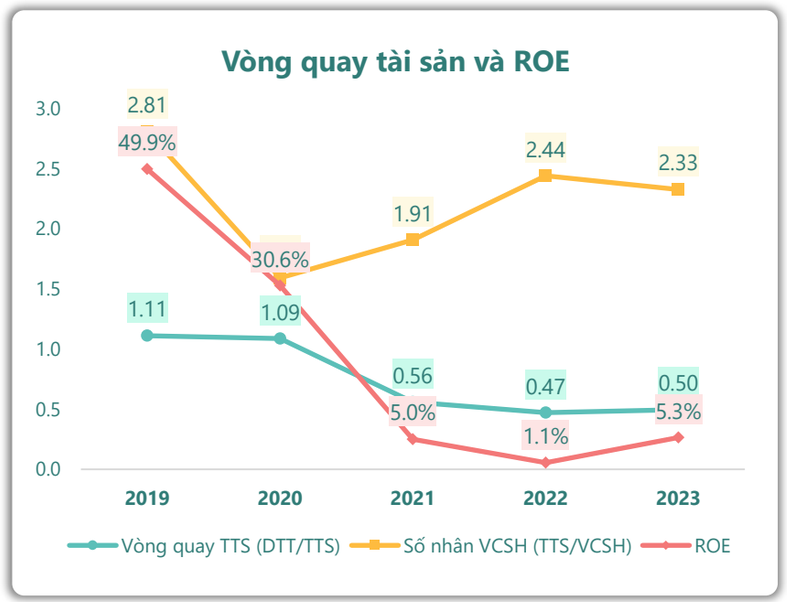

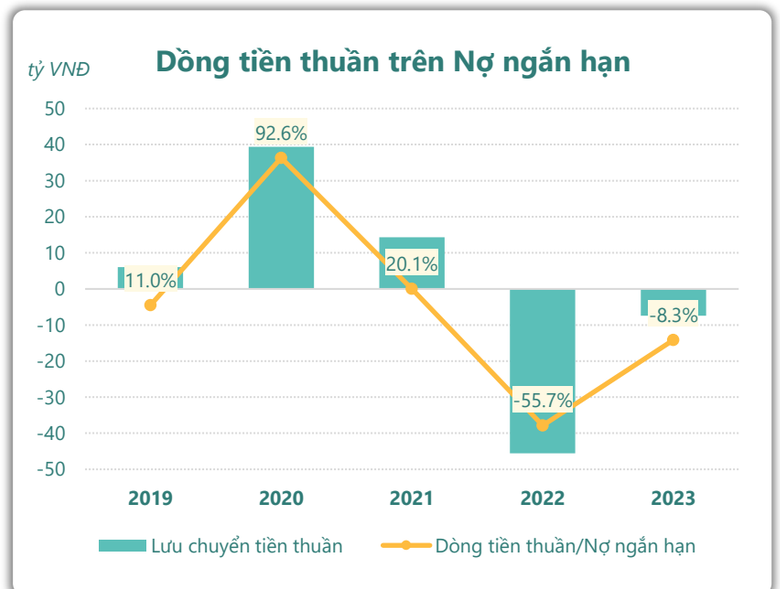

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**145**	**135**	**150**	**153**
Giá vốn hàng bán	86.0	88.3	103	102
Lợi nhuận gộp	**58.7**	**46.7**	**46.8**	**50.5**
Doanh thu HĐTC	0.49	3.28	15.4	17.0
Chi phí TC	0.28	3.15	17.0	11.7
Chi phí lãi vay	**0.28**	**1.31**	**11.0**	**10.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.7	16.7	22.2	26.9
Chi phí QLDN	19.0	22.7	22.1	20.6
LN thuần từ HĐKD	**24.2**	**7.43**	**0.97**	**8.25**
Lợi nhuận khác	4.77	0.30	0.65	0.08
LN trước thuế	**28.9**	**7.73**	**1.62**	**8.33**
Lợi nhuận sau thuế	**25.6**	**6.36**	**1.44**	**6.96**
LNST của CĐ cty mẹ	**25.6**	**6.36**	**1.44**	**6.96**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.02	-15.9	5.21	12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.4	-113	-50.8	15.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	48.8	143	0.01	-35.5
Tiền đầu kỳ	8.15	47.6	61.5	15.9
Lưu chuyển tiền thuần	**39.4**	**14.3**	**-45.6**	**-7.39**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.40	0.00	0
Tiền cuối kỳ	47.6	61.5	15.9	8.50

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**167**	**317**	**320**	**295**
Tài sản ngắn hạn	**110**	**252**	**237**	**213**
Tiền và tương đương tiền	47.6	61.5	15.9	8.50
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.01	57.1	29.7	0
Phải thu ngắn hạn	30.2	92.6	152	161
Hàng tồn kho	24.4	37.0	35.1	42.0
Tài sản ngắn hạn khác	1.41	3.85	3.56	1.71
Tài sản dài hạn	**57.4**	**64.6**	**83.2**	**82.1**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	50.5	57.8	77.2	73.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.35	0.66	0	3.39
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	6.55	6.13	6.09	5.60
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**43.2**	**187**	**189**	**162**
Nợ ngắn hạn	**42.6**	**71.4**	**81.9**	**88.6**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	29.2	41.1	41.9
Phải trả người bán ngắn hạn	7.20	9.08	6.67	13.5
Nợ dài hạn	**0.61**	**116**	**107**	**73.3**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	115	107	73.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	**124**	**130**	**131**	**133**
Vốn chủ sở hữu	**124**	**130**	**131**	**133**
Vốn điều lệ	98.0	98.0	98.0	98.0
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**